

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GIA LAI**
**GIA LAI HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY**
Số: 10/2026/CBTT-GHC
No:10/2026/CBTT-GHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Gia Lai, April 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**
 - Name of organization: **GIA LAI HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **GHC**
 - Địa chỉ/ Address : 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai/114 *Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province*
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 3830013 Fax: (+84) 269 3830013
 - Email: thuydiengl@geccom.vn
- Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
 - Báo cáo Tài chính Quý 1/2026/*Financial Report for Q1/2026*
- Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn <https://ghc.vn/quan-he-co-dong/ghcd-00005> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính Quý - Năm 2026/ *This information has been published at 20/04/2026, on https://ghc.vn/quan-he-co-dong/ghcd-00005 Shareholder Relations – Quarterly Financial Report – 2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION


NGUYỄN THỊ ĐIỀU



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại: 026 93830013

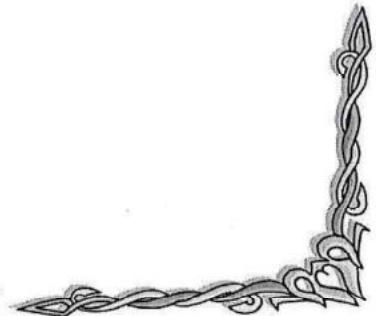
Fax:

Email: thuydiengl@geccom.vn

Website: ghc.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026**

Tháng 04 năm 2026



MSC

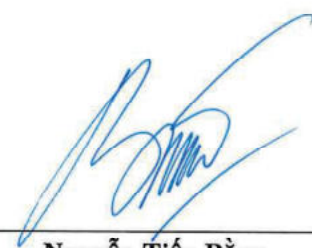
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.509.503.162	277.684.578.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.929.000.642	17.729.651.553
1. Tiền	111		5.929.000.642	4.729.651.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		184.500.000.000	176.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	184.500.000.000	176.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.910.333.875	77.199.655.089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65.188.802.913	72.604.461.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.123.441.490	1.318.183.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05a	55.598.089.472	3.277.010.924
IV. Hàng tồn kho	140		6.212.691.585	6.294.447.895
1. Hàng tồn kho	141	V.06	6.212.691.585	6.294.447.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		957.477.060	460.824.196
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07a	935.118.024	460.824.196
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12b	22.359.036	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.192.633.017.344	1.208.583.609.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.05b	15.000.000.000	15.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		675.878.005.245	691.402.158.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	658.720.257.582	674.119.394.685
- Nguyên giá	222		1.317.946.851.751	1.317.946.851.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(659.226.594.169)	(643.827.457.066)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	17.157.747.663	17.282.763.951
- Nguyên giá	228		22.239.570.976	22.239.570.976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.081.823.313)	(4.956.807.025)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		500.000.000.000	500.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.10	420.000.000.000	420.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.02	80.000.000.000	80.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		1.755.012.099	2.181.451.171
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07b	1.755.012.099	2.181.451.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.512.142.520.506	1.486.268.188.540

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		365.957.165.471	388.412.299.060
I. Nợ ngắn hạn	310		87.857.165.471	88.987.299.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	618.111.095	673.449.121
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	3.748.218.026	3.748.218.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12a	9.081.448.158	26.403.549.164
4. Phải trả người lao động	315		-	253.093.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	592.397.807	974.918.276
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	143.605.800	661.533.084
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	23.800.000.000	3.300.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	49.873.384.585	52.972.537.585
II. Nợ dài hạn	330		278.100.000.000	299.425.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	278.100.000.000	299.425.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.146.185.355.035	1.097.855.889.480
I. Vốn chủ sở hữu	411		1.146.185.355.035	1.097.855.889.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18b	476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.625.000.000	476.625.000.000
2. Thặng dư vốn	412	V.18d	337.979.579.990	337.979.579.990
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18d	72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18d	259.161.129.020	210.831.663.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		210.831.663.465	145.685.731.585
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		48.329.465.555	65.145.931.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.512.142.520.506	1.486.268.188.540



Nguyễn Tiên Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Danh Bảo


Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03	
			2026	2025	2026	2025
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.1	86.791.237.783	69.327.168.595	86.791.237.783	69.327.168.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		86.791.237.783	69.327.168.595	86.791.237.783	69.327.168.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.538.817.425	26.646.056.824	27.538.817.425	26.646.056.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		59.252.420.358	42.681.111.771	59.252.420.358	42.681.111.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.966.669.119	21.397.677.414	3.966.669.119	21.397.677.414
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	5.883.554.176	6.681.108.170	5.883.554.176	6.681.108.170
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		5.883.554.176	6.681.108.170	5.883.554.176	6.681.108.170
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.831.301.917	1.568.099.679	1.831.301.917	1.568.099.679
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.504.233.384	55.829.581.336	55.504.233.384	55.829.581.336
11. Thu nhập khác	31	VI.6	92.593	-	92.593	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		92.593	-	92.593	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.504.325.977	55.829.581.336	55.504.325.977	55.829.581.336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.174.860.422	4.285.430.548	7.174.860.422	4.285.430.548
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		48.329.465.555	51.544.150.788	48.329.465.555	51.544.150.788
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	1.014	1.081	1.014	1.081


Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng


Trần Danh Bảo
Giám đốc
Ngày 10 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.504.325.977	55.829.581.336
2. Điều chỉnh cho các khoản			17.441.038.448	956.534.217
- Khấu hao TSCĐ	02	V.8;V.9	15.524.153.391	15.668.321.941
- Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(3.966.669.119)	(21.392.895.894)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5.883.554.176	6.681.108.170
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		72.945.364.425	56.786.115.553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.151.625.600)	12.080.662.436
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.756.310)	(895.022.071)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.208.879.583)	(2.841.005.761)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		47.854.756	718.250.386
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5.850.333.903)	(6.723.861.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.043.790.815)	(13.280.352.239)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.099.153.000)	(648.617.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.442.320.030)	45.196.168.682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		-	-
2. Tiền chi cho vay	23		(36.500.000.000)	(70.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24		28.000.000.000	47.300.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.966.669.119	21.411.581.522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.533.330.881)	(1.288.418.478)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	1.623.841.064
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(825.000.000)	(37.448.841.064)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(825.000.000)</i>	<i>(35.825.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.800.650.911)	8.082.750.204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.729.651.553	16.247.244.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	5.929.000.642	24.329.994.276

Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Danh Bảo

Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động:

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Vốn của các cổ đông.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất điện, kinh doanh điện.
- 3. Ngành nghề kinh doanh :**
 - Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
 - Sản xuất điện, kinh doanh điện;
 - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
 - Xây dựng công trình thủy lợi;
 - Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
 - Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
 - Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
 - Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
 - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty có trụ sở chính tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
- Công ty có một công ty con trực tiếp là Công ty TNHH Năng lượng GHC có trụ sở chính tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2026/NQ-HĐQT ngày 13/01/2026 phê duyệt việc thành lập Công ty con với vốn điều lệ là 300.000.000.000 VND. Tại ngày cuối kỳ báo cáo, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Danh sách các công ty liên kết:

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có các công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Gia Lai	39,53%	39,53%
Công ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	Xây dựng và lắp đặt hệ thống điện	Tỉnh Vĩnh Long	29,72%	29,72%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ngày 27/10/2025 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/1/2026 (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014). Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính riêng năm nay.

Công ty cũng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và khấu hao cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua, các khoản thuế phát sinh khi mua tài sản cố định và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	2 - 19 năm

Tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 43 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp ngày 07 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

10. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công..); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ và thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ Tài Chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể như sau:
 - Đối với Nhà máy thủy điện H'Chan: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020). Từ năm 2021, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
 - Đối với Nhà máy thủy điện H'Mun: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2011 đến 2014), và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2015 đến 2023). Ưu đãi được quy định tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 và Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN là 20%.
 - Đối với Nhà máy ĐMT TTC Hàm Phú 2: Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	5.929.000.642	4.729.651.553
Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000
Cộng	5.929.000.642	17.729.651.553

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Phải thu cho vay là bên liên quan</i>		
Ngắn hạn	184.500.000.000	176.000.000.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	102.000.000.000	122.000.000.000
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	34.500.000.000	29.000.000.000
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	23.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	25.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	264.500.000.000	256.000.000.000

Biến động cho vay trong kỳ như sau:

Bên liên quan

	01/01/2026	Tăng	Giảm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	176.000.000.000	36.500.000.000	(28.000.000.000)	184.500.000.000
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	122.000.000.000		(20.000.000.000)	102.000.000.000
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	29.000.000.000	5.500.000.000	-	34.500.000.000
- Công ty CP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	15.000.000.000	16.000.000.000	(8.000.000.000)	23.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	10.000.000.000	15.000.000.000	-	25.000.000.000
Dài hạn	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	80.000.000.000			80.000.000.000
Cộng	256.000.000.000	36.500.000.000	(28.000.000.000)	264.500.000.000

Bên đi vay

	31/03/2026	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Hình thức
	VND		%/năm	đảm bảo
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	102.000.000.000	9 tháng	6,0%	Tín chấp
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	25.000.000.000	9 tháng	6,0%	Tín chấp
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	103.000.000.000	9 - 24 tháng	6%-7%	Tín chấp
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	34.500.000.000	9 tháng	6,0%	Tín chấp
Cộng	264.500.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	65.188.802.913	72.604.461.055
- Công ty Mua bán điện	50.016.645.389	24.528.212.352
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.430.603.914	47.571.824.571
- Các đối tượng khác	741.553.610	504.424.132
Cộng	65.188.802.913	72.604.461.055

4. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	1.123.441.490	1.318.183.110
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	1.123.441.490	1.168.183.110
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	150.000.000
Cộng	1.123.441.490	1.318.183.110

5. Phải thu khác

<i>a. Phải thu khác ngắn hạn</i>		
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng	54.068.227.733	1.742.469.733
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
Phải thu các đối tượng khác	1.509.861.739	1.514.541.191
- Lãi tiền gửi		4.679.452
- Hoạt động BCC	9.861.739	9.861.739
- Khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	55.598.089.472	3.277.010.924
<i>b. Phải thu khác dài hạn</i>		
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Đặt cọc (i)	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

(i) Đây là khoản đặt cọc cho các cá nhân để đảm bảo nhận chuyển nhượng cổ phần của một công ty dự án nhà máy năng lượng mặt trời

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.364.265.535	2.507.769.035
Công cụ, dụng cụ	3.848.426.050	3.786.678.860
Cộng	6.212.691.585	6.294.447.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Chi phí chờ phân bổ

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	747.426.239	182.426.910
Chi phí khác	187.691.785	278.397.286
Cộng	935.118.024	460.824.196

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	782.520.421	993.677.115
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	93.113.175	88.144.802
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	879.378.503	1.099.629.254
Cộng	1.755.012.099	2.181.451.171

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	421.960.274.528	775.212.877.222	53.528.863.438	3.297.092.590	63.947.743.973	1.317.946.851.751
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	421.960.274.528	775.212.877.222	53.528.863.438	3.297.092.590	63.947.743.973	1.317.946.851.751
Trong đó						
Đã khấu hao hết	34.023.986.178	7.147.982.913	3.506.598.269	997.626.005	17.698.854.195	63.375.047.560
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	230.024.204.265	340.714.322.825	20.437.572.479	2.315.903.948	50.335.453.549	643.827.457.066
Khấu hao trong kỳ	4.247.086.554	9.738.887.964	578.543.808	93.137.766	741.481.011	15.399.137.103
Số dư cuối kỳ	234.271.290.819	350.453.210.789	21.016.116.287	2.409.041.714	51.076.934.560	659.226.594.169
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	191.936.070.263	434.498.554.397	33.091.290.959	981.188.642	13.612.290.424	674.119.394.685
Số cuối kỳ	187.688.983.709	424.759.666.433	32.512.747.151	888.050.876	12.870.809.413	658.720.257.582

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/3/2026 là: 601,0 tỷ đồng

* Giá trị TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/3/2026 là 63,4 tỷ đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
	Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	22.239.570.976
Số cuối kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	22.239.570.976
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	1.258.584.345	-	1.258.584.345
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	1.258.584.345	3.698.222.680	4.956.807.025
Tăng trong kỳ	-	125.016.288	125.016.288
Số cuối kỳ	1.258.584.345	3.823.238.968	5.081.823.313
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	17.282.763.951	17.282.763.951
Số cuối kỳ	-	17.157.747.663	17.157.747.663

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 31/3/2026 là: 15,8 tỷ đồng

* Giá trị tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/3/2026 là 1,3 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số lượng CP	31/03/2026 VND	Số lượng CP	01/01/2026 VND
- Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	17.000.000	170.000.000.000	17.000.000	170.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Năng Lượng VPL	25.000.000	250.000.000.000	25.000.000	250.000.000.000
Cộng		420.000.000.000		420.000.000.000

11. Phải trả người bán

<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán là bên không liên quan	618.111.095	673.449.121
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Nhật Quang	526.149.073	526.149.073
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Năng Lượng Toàn Cầu		69.930.000
- Công ty Điện Lực Gia Lai	66.370.047	66.370.048
- Các đối tượng khác	25.591.975	11.000.000
Cộng	618.111.095	673.449.121

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<i>a. Phải nộp</i>	01/01/2026 VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ/ phân loại lại VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.305.089.186	7.854.924.902	(7.003.786.043)	(596.631.600)	1.559.596.445
Thuế thu nhập cá nhân					-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	22.851.105.588	7.174.860.422	(23.043.790.815)	-	6.982.175.195
Thuế tài nguyên	2.025.208.455	2.170.993.561	(3.756.525.498)	-	439.676.518
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	100.000.000	-	-	-	100.000.000
Cộng	26.281.403.229	17.200.778.885	(33.804.102.356)	(596.631.600)	9.081.448.158

<i>b. Phải thu</i>	01/01/2026 VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ / phân loại lại VND	31/03/2026 VND
- Thuế thu nhập cá nhân	(122.145.935)	(124.416.433)	268.921.404	-	22.359.036
Cộng	(122.145.935)	(124.416.433)	268.921.404	-	22.359.036

13. Chi phí phải trả

<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi vay phải trả	424.897.807	391.677.534
Chi phí khác	167.500.000	583.240.742
Cộng	592.397.807	974.918.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.748.218.026	3.748.218.026
Cộng	3.748.218.026	3.748.218.026

15. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	143.605.800	661.533.084
Cộng	143.605.800	661.533.084

16. Vay và nợ thuê tài chính

<i>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.300.000.000	21.325.000.000	(825.000.000)	23.800.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai		20.500.000.000		20.500.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	3.300.000.000	825.000.000	(825.000.000)	3.300.000.000
Cộng	3.300.000.000	21.325.000.000	(825.000.000)	23.800.000.000

<i>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	299.425.000.000	-	(21.325.000.000)	278.100.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai				
+ Dự án ĐMT TTC Hàm Phú 2	292.000.000.000		(20.500.000.000)	271.500.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định				
+ Dự án Roofstop	7.425.000.000	-	(825.000.000)	6.600.000.000
Cộng	299.425.000.000	-	(21.325.000.000)	278.100.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

	31/03/2026	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
	VND			
Vay ngân hàng dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	292.000.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc.	Lãi suất định kỳ được điều chỉnh ba tháng một lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,5%.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	9.900.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc.	Lãi suất định kỳ được điều chỉnh sáu tháng một lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,9%.
Tổng cộng	301.900.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số đầu kỳ	52.972.537.585	46.244.202.831
Tăng trong kỳ	-	8.445.838.520
Chi trong kỳ	(3.099.153.000)	(1.717.503.766)
Số cuối kỳ	49.873.384.585	52.972.537.585

18. Vốn góp của Chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	47.662.500	47.662.500

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
		VND		VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	62,53%	298.048.910.000	62,53%	298.048.910.000
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	2,83%	13.500.000.000	2,83%	13.500.000.000
Các cổ đông khác	34,63%	165.076.090.000	34,63%	165.076.090.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100%	476.625.000.000	100%	476.625.000.000

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần

Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông
	VND

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và	47.662.500	476.625.000.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	47.662.500	476.625.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu		
Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.		

d- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	145.685.731.585	1.032.709.957.600
- Lợi nhuận thuần trong năm				168.916.770.400	168.916.770.400
- Cổ tức công bố				(95.325.000.000)	(95.325.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(8.445.838.520)	(8.445.838.520)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	210.831.663.465	1.097.855.889.480
- Lợi nhuận trong kỳ				48.329.465.555	48.329.465.555
- Cổ tức công bố				-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	259.161.129.020	1.146.185.355.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	86.181.608.927	69.307.053.262	86.181.608.927	69.307.053.262
Doanh thu khác	609.628.856	20.115.333	609.628.856	20.115.333
Cộng	86.791.237.783	69.327.168.595	86.791.237.783	69.327.168.595

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	27.538.817.425	26.646.056.824	27.538.817.425	26.646.056.824
Cộng	27.538.817.425	26.646.056.824	27.538.817.425	26.646.056.824

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		17.000.000.000	-	17.000.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.964.501.392	4.397.677.414	3.964.501.392	4.397.677.414
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	2.167.727		2.167.727	-
Cộng	3.966.669.119	21.397.677.414	3.966.669.119	21.397.677.414

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.883.554.176	6.681.108.170	5.883.554.176	6.681.108.170
Cộng	5.883.554.176	6.681.108.170	5.883.554.176	6.681.108.170

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.693.366.804	1.531.627.808	1.693.366.804	1.531.627.808
Chi phí nhân viên quản lý	838.139.329	817.028.237	838.139.329	817.028.237
Chi phí bằng tiền khác	730.202.841	651.983.384	730.202.841	651.983.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.024.634	62.616.187	125.024.634	62.616.187
Các khoản chi phí khác	137.935.113	36.471.871	137.935.113	36.471.871
Chi phí vật liệu quản lý	108.593.349	7.130.110	108.593.349	7.130.110
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.341.764	29.341.761	29.341.764	29.341.761
Cộng	1.831.301.917	1.568.099.679	1.831.301.917	1.568.099.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thu khác	92.593	-	92.593	-
Cộng	92.593	-	92.593	-

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.093.907	1.219.380.632	379.093.907	1.219.380.632
Chi phí nhân công	3.829.273.274	3.364.026.458	3.829.273.274	3.364.026.458
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.524.153.391	15.668.321.941	15.524.153.391	15.668.321.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.455.963.827	6.491.352.410	5.455.963.827	6.491.352.410
Chi phí khác bằng tiền	4.181.634.943	1.471.075.062	4.181.634.943	1.471.075.062
Cộng	29.370.119.342	28.214.156.503	29.370.119.342	28.214.156.503

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	55.504.325.977	55.829.581.336	55.504.325.977	55.829.581.336
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	814.257.015	796.554.999	814.257.015	796.554.999
- Thù lao HĐQT	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	34.257.015	16.554.999	34.257.015	16.554.999
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	17.000.000.000	-	-
- TN từ Cổ tức	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Thu nhập chịu thuế	56.318.582.992	39.626.136.335	56.318.582.992	56.626.136.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.410.110.310	5.499.880.518	8.410.110.310	5.499.880.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn/giảm	1.426.803.145	1.214.449.968	1.426.803.144	1.214.449.968
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	7.174.860.422	4.285.430.548	7.174.860.422	4.285.430.548
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.983.307.165	4.285.430.548	6.983.307.165	4.285.430.548
Chi phí Thuế TNDN các năm trước	191.553.257	-	191.553.257	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.329.465.555	51.544.150.788	48.329.465.555	51.544.150.788

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026 đạt hơn 48,3 tỷ đồng, giảm 3,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 6% do một số nguyên nhân như sau:

- + Doanh thu bán điện tăng 24% tương đương tăng 16,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- + Giá vốn hàng bán giảm 3% tương đương giảm 0,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận khoản cổ tức thu từ hoạt động đầu tư giảm 17 tỷ so với cùng kỳ
- + Chi phí tài chính giảm 12% tương đương 0,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do nợ gốc và lãi suất vay giảm.
- + Thuế TNDN trong kỳ là 7,2 tỷ đồng, tăng 2,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 67% so với cùng kỳ năm trước do chênh lệch từ hoạt động chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Lãi trên cổ phiếu

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần	48.329.465.555	51.544.150.788	48.329.465.555	51.544.150.788
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần:				
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	48.329.465.555	51.544.150.788	48.329.465.555	51.544.150.788
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.662.500	47.662.500	47.662.500	47.662.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.014	1.081	1.014	1.081

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm	
		2026 VND	2025 VND
Các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị		210.000.000	210.000.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Các khoản thù lao cho Ủy ban kiểm toán		270.000.000	270.000.000
Ông Võ Hoàng Vinh	Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Ông Lê Thái Bình	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và các vị trí quản lý khác		442.931.843	368.712.947
Ông Trần Danh Bảo	Giám đốc	177.840.000	159.441.000
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc	54.504.000	42.705.000
Ông Lê Quang Quốc Dũng	Phó Giám đốc	99.954.843	66.090.947
Ông Nguyễn Tiến Bằng	Kế toán trưởng	110.633.000	100.476.000

11. Thuyết minh về các bên liên quan

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn cổ phần của Công ty.

a. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	Công ty thành viên
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác
Công ty Cổ Phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ		4.585.417.694	5.167.214.707
		Mua HHDV	4.544.188.800	5.134.545.309
		Mua (Chi hộ)	41.228.894	32.519.676
		Bán (Chi hộ)		149.722
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác		21.637.260.274	-
		Thu hồi khoản vay	20.000.000.000	
		Lãi cho vay	1.637.260.274	
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Bên liên quan khác		25.575.616.438	7.815.123.289
		Cho vay	16.000.000.000	3.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	8.000.000.000	
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Bên liên quan khác		5.940.794.521	9.928.109.589
		Cho vay	5.500.000.000	9.900.000.000
		Lãi cho vay	440.794.521	28.109.589
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết		-	45.371.178.082
		Cho vay		28.000.000.000
		Lãi cho vay		371.178.082
		Cổ tức		17.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết		-	39.694.306.850
		Thu hồi khoản vay		39.300.000.000
		Lãi cho vay		394.306.850
Công Ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	Bên liên quan khác		-	3.362.958.905
		Thu hồi khoản cho vay	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay		362.958.905
Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	Bên liên quan khác		15.160.273.972	35.326.301.370
		Cho vay	15.000.000.000	30.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay		5.000.000.000
		Lãi cho vay	160.273.972	326.301.370
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác		28.446.000	3.240.741
		Mua hàng hóa / dịch vụ	28.446.000	3.240.741
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác		13.200.000	0
		Mua hàng hóa / dịch vụ	13.200.000	
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác		53.908.000	17.374.481
		Mua hàng hóa / dịch vụ	53.908.000	17.374.481
Công ty Cổ Phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác		120.777.400	44.074.074
		Mua hàng hóa / dịch vụ	120.777.400	44.074.074
Công ty Cổ Phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác		1.200.000	-
		Mua hàng hóa / dịch vụ	1.200.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Vào ngày 31/03/2026, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Phải thu cho vay ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	102.000.000.000	
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	34.500.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay		45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Bên liên quan khác	Nợ gốc cho vay	103.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ				17.700.000.000

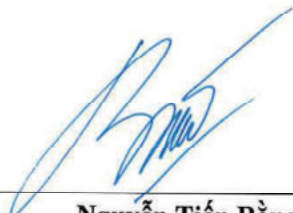
VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2025 do Công ty lập.



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/ Kế toán trưởng



Trần Danh Bảo
Giám đốc

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2026